Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8305.20.10

Mã HS	8305.20.10
Mô tả hàng hóa	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản / - Ghim dập dạng băng: / - - Loại sử dụng cho văn phòng
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 02:36:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/83052010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12643
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12643
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12643
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12007
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11950
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11950
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11950
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11950
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11950
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11950
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12002
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12002
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12002
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12002

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12002
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12002
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E12003
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F12003
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12003
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12003
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12003
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12003
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12006
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11956
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F11962
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G11962
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H11962
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I11962
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J11962
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K11962
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11995
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11995
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11995
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11995
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11995
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11995
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12040
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12040
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12040
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12040

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12040
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12040
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D12025
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E12025
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F12025
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12025
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12025
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12025
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D12025
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E12025
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F12025
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G12025
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H12025
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12025
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12042
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12042
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12042
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12042
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12042
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12042
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12041
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12041
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12041
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12041
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12041
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12041

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11988
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11988
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11988
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11988
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11988
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11988
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11988
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D12025
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E12025
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F12025
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G12025
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H12025
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I12025
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D12025
RCEP B	2023	2023	20	B!E12025
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F12025
RCEP B	2025	2025	15	B!G12025
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H12025
RCEP B	2027	2027	10	B!I12025
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D12025
RCEP C	2023	2023	20	C!E12025
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F12025
RCEP C	2025	2025	15	C!G12025
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H12025
RCEP C	2027	2027	10	C!I12025
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D12024

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E12024
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F12024
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G12024
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H12024
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I12024
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D12028
RCEP E	2023	2023	20	E!E12028
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F12028
RCEP E	2025	2025	15	E!G12028
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H12028
RCEP E	2027	2027	10	E!I12028
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D12025
RCEP F	2023	2023	20	F!E12025
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F12025
RCEP F	2025	2025	15	F!G12025
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H12025
RCEP F	2027	2027	10	F!I12025
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F11117
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11117
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11117
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11117

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8305.20 có 3 dòng thuế; dòng 8305.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại sử dụng cho văn phòng.	8305.20.20 Loại khác, bằng sắt hoặc thép; 8305.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8305.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8305.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12643), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.